

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 26/2015/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 10 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Điều 25 Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015; Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đối với các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực vào cuối năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2015, phương hướng nhiệm vụ ngân sách 2016; Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum năm 2016 với các chỉ tiêu sau (*phụ lục 1 và 2 đính kèm*):

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước: 2.450.000 triệu đồng⁽⁴⁾

Trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 2.355.000 triệu đồng

- Thu quản lý qua ngân sách: 95.000 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách: 4.915.081 triệu đồng

2.1. Chi nguồn ngân sách địa phương: 3.815.585 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.720.585 triệu đồng

Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 561.200 triệu đồng, chi thường xuyên: 3.072.755 triệu đồng, dự phòng: 85.630 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách: 95.000 triệu đồng

2.2. Chi nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.099.496 triệu đồng

(Thực hiện theo mục tiêu, nhiệm vụ được Trung ương bổ sung. Đối với các dự án, công trình chưa đủ điều kiện phân bổ, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định).

Điều 2. Dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2016: 1.745.827 triệu đồng. Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách tỉnh: 1.657.607 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển: 454.700 triệu đồng, chi thường xuyên: 1.158.907 triệu đồng, dự phòng: 43.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách: 88.220 triệu đồng.

(Phụ lục số 3 đính kèm)

Điều 3. Bổ sung mục tiêu từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố năm 2016: 1.569.992 triệu đồng. Bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 1.433.462 triệu đồng

- Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể: 136.530 triệu đồng

(Phụ lục số 4 đính kèm)

⁽⁴⁾ Đối với nguồn thu phí bãi gỗ nhận khấu, thu nợ tiền quyền sử dụng rừng bằng giá trị vườn cây cao su thực hiện ghi thu, ghi chi khi có phát sinh.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**Phụ lục số 01***(Kèm theo Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2016 trung ương giao	Dự toán 2016 HĐND giao
	PHẦN I: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	2,355,000	2,355,000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2,020,000	2,020,000
1	Thu từ DNNN trung ương	896,000	896,000
-	Thuế giá trị gia tăng	479,800	479,800
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,000	7,000
-	Thuế tài nguyên	408,000	408,000
-	Thuế môn bài	200	200
-	Thu hồi vốn và thu khác	1,000	1,000
2	Thu từ DNNN địa phương	22,000	22,000
-	Thuế giá trị gia tăng	11,500	11,100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,000	6,000
-	Thuế tài nguyên	3,500	3,900
-	Thuế môn bài	150	150
-	Thu hồi vốn và thu khác	850	850
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	3,000	3,000
-	Thuế giá trị gia tăng	1,498	1,498
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,500	1,500
-	Thuê mặt đất, mặt nước	2	2
4	Thu khu vực ngoài quốc doanh	610,000	610,000
-	Thuế giá trị gia tăng	498,900	480,900
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,000	23,000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt HHDV SX trong nước	1,600	1,600
-	Thuế tài nguyên	64,000	82,000
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên nước</i>		67,500
-	Thuế môn bài	7,500	7,500
-	Thu khác ngoài quốc doanh	15,000	15,000
5	Lệ phí trước bạ	55,000	55,000

6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400	400
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,000	3,000
8	Thuế thu nhập cá nhân	50,000	50,000
9	Thuế bảo vệ môi trường	150,000	150,000
10	Thu phí lệ phí	30,000	30,000
10.1	Phí lệ phí trung ương	6,500	6,500
10.2	Phí lệ phí địa phương	23,500	23,500
11	Thu tiền sử dụng đất	100,000	100,000
	<i>Tr đó: Thu từ dự án khai thác quặng đất của tỉnh (1)</i>		40,000
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	23,000	23,000
13	Thu tiền bán nhà ở SHNN	300	300
14	Thu khác	65,000	65,000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	10,000	10,000
16	Thu tại xã	2,300	2,300
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	335,000	335,000
1	Thuế XNK và TTĐB, thuế BVMT hàng NK	27,000	27,000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	308,000	308,000
B	Thu quản lý qua ngân sách	-	95,000
1	Thu xổ số kiến thiết		70,000
2	Ghi thu học phí		15,000
3	Ghi thu viện trợ		10,000
	Tổng thu ngân sách nhà nước (A+B)		2,450,000
	PHẦN II: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		
A	Thu cân đối ngân sách địa phương	3,720,585	3,720,585
1	Thu cố định và điều tiết	1,998,500	1,998,500
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1,325,980	1,325,980
3	Bổ sung thực hiện tiền lương	339,345	339,345
4	Chuyển nguồn tăng thu UTH 2015	56,760	56,760
B	Thu quản lý qua ngân sách	-	95,000
1	Thu xổ số kiến thiết	-	70,000
2	Ghi thu học phí	-	15,000
3	Ghi thu viện trợ		10,000

C	Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTU để thực hiện các CT mục tiêu Quốc gia, CT mục tiêu và nhiệm vụ khác	1,099,496	1,099,496
I	Nguồn Chương trình Mục tiêu quốc gia	225,130	225,130
II	Nguồn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	177,000	177,000
III	Nguồn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn trong nước	350,587	350,587
IV	Nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo chế độ quy định	346,779	346,779
1	Vốn ngoài nước	4,910	4,910
2	Vốn trong nước	341,869	341,869

Ghi chú: (1) Tạm giao; trong năm ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng theo dự án khai thác quỹ đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**Phụ lục số 02***(Kèm theo Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán trung ương giao 2016	Dự toán địa phương giao 2016
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	3,720,585	3,720,585
I	Chi đầu tư phát triển	560,200	561,200
1	Chi XDCB tập trung	560,200	560,200
1.1	Vốn trong nước	460,200	460,200
1.2	Chi nguồn thu sử dụng đất	100,000	100,000
a	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	-	76,000
	<i>Tr đó chi từ dự án khai thác quỹ đất (1)</i>	-	40,000
b	Lập Quỹ phát triển đất	-	18,000
c	Chi SN quy hoạch, quản lý đất đai	-	6,000
2	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp		1,000
	Tr. Đó Cấp vốn điều lệ từ nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô (2)	-	1,000
II	Chi thường xuyên	3,084,975	3,072,755
1	Chi giáo dục và đào tạo	1,404,870	1,404,870
2	Chi khoa học và công nghệ	14,060	14,060
3	Chi sự nghiệp môi trường	45,840	60,943
4	Chi thường xuyên khác	1,620,205	1,592,882
4.1	Chi trợ giá bù lỗ theo chính sách		18,136
4.2	Chi sự nghiệp kinh tế		195,690
4.3	Chi sự nghiệp y tế		362,946
4.4	Chi sự nghiệp văn hoá		32,640
4.5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		9,812
4.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		23,510
4.7	Chi đảm bảo xã hội		53,425
4.8	Chi quản lý hành chính		783,344
4.9	Chi an ninh quốc phòng	-	75,639
4.10	Chi khác ngân sách		37,740

III	Dự phòng ngân sách	74,410	85,630
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000
B	Chi quản lý qua ngân sách	-	95,000
I	Chi nguồn xô số kiến thiết		70,000
II	Ghi chi học phí		15,000
III	Ghi chi viện trợ		10,000
	Tổng chi nguồn NS địa phương (A+B)	3,720,585	3,815,585
	<i>Trở:</i> - Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	<i>112,000</i>	<i>113,675</i>
	- Chi đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ	<i>13,217</i>	<i>13,720</i>
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	1,099,496	1,099,496
I	Chương trình Mục tiêu quốc gia (3)	225,130	225,130
II	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	177,000	177,000
III	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn trong nước	350,587	350,587
IV	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo chế độ quy định	346,779	346,779
-	Vốn ngoài nước	4,910	4,910
-	Vốn trong nước	341,869	341,869
	Tổng cộng chi ngân sách địa phương quản lý (A+B+C)	4,820,081	4,915,081

Ghi chú:

- (1) Tạm giao trong năm ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- (2) Tạm giao trong năm cấp theo số thu thực tế nộp ngân sách
- (3) Số tạm phân bổ, sau khi Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể sẽ thực hiện điều chỉnh, cân đối thêm kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016

Phụ lục số 03

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh 2016	Bao gồm	
			Chi ngân sách tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	1,657,607	1,535,577	122,030
I	Chi đầu tư phát triển	454,700	332,670	122,030
1	Chi XDCB tập trung	453,700	331,670	122,030
1.1	Vốn trong nước	389,700	270,170	119,530
1.2	Chi nguồn thu sử dụng đất	64,000	61,500	2,500
a	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	40,000	40,000	
	<i>Tr đó chi từ dự án khai thác quỹ đất (1)</i>	40,000	40,000	
b	Lập Quỹ phát triển đất	18,000	18,000	
c	Chi SN quy hoạch, quản lý đất đai	6,000	3,500	2,500
2	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp	1,000	1,000	
	Tr. Đó Cấp vốn điều lệ từ nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô (2)	1,000	1,000	
II	Chi thường xuyên	1,158,907	1,158,907	
1	Chi giáo dục và đào tạo	272,613	272,613	
2	Chi khoa học và công nghệ	12,880	12,880	
3	Chi sự nghiệp môi trường	3,813	3,813	
4	Chi thường xuyên khác	869,601	869,601	
4.1	Chi trợ giá bù lỗ theo chính sách	9,438	9,438	
4.2	Chi sự nghiệp kinh tế	117,998	117,998	
4.3	Chi sự nghiệp y tế	362,946	362,946	
4.4	Chi sự nghiệp văn hoá	21,270	21,270	
4.5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	6,902	6,902	
4.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	9,500	9,500	
4.7	Chi đảm bảo xã hội	19,125	19,125	
4.8	Chi quản lý hành chính	270,865	270,865	
4.9	Chi an ninh quốc phòng	25,235	25,235	

4.10	Chi khác ngân sách	26,322	26,322	
III	Dự phòng ngân sách	43,000	43,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	
B	Chi quản lý qua ngân sách	88,220	73,720	14,500
I	Chi nguồn xổ số kiến thiết	70,000	55,500	14,500
II	Ghi chi học phí	8,220	8,220	
III	Ghi chi viện trợ	10,000	10,000	
	Tổng chi nguồn NS địa phương (A+B)	1,745,827	1,609,297	136,530
	<i>Tr đó: - Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục</i>	<i>87,050</i>	<i>38,420</i>	<i>48,630</i>
	<i>- Chi đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ</i>	<i>10,900</i>	<i>10,900</i>	

Ghi chú:

- (1) Tạm giao trong năm ghi thu, ghi chi đầu tư hạ tầng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- (2) Tạm giao trong năm cấp theo số thu thực tế nộp ngân sách.

